

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01 tháng 01	177.083.641	1.602.765.169
Tăng trong năm	15.573.680.548	775.657.178
Giảm trong năm	15.187.450.689	2.201.338.706
Kết chuyển sang tài sản cố định	15.010.367.048	1.728.959.868
Kết chuyển giảm khác	177.083.641	472.378.838
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	563.313.500	177.083.641
(*) Chi tiết:		
	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Mua sắm tài sản cố định	43.000.000	-
Xây dựng hệ thống lán trại	163.413.500	-
Sửa chữa lớn tài sản	356.900.000	-
Chi phí công trình lắp đặt kho xưởng mới	-	177.083.641
Cộng	563.313.500	177.083.641

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2024	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2024	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2024	-	117.251.752	117.251.752
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2024	-	117.251.752	117.251.752
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	7.087.677.234	-	7.087.677.234
Tại 31/12/2024	7.087.677.234	-	7.087.677.234

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng là 117.251.752 VND.

Công ty đang thế chấp quyền sử dụng đất tại BT03-VT24 Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					Cộng
Tại 01/01/2024	605.447.673.061	1.157.259.267.672	69.508.794.629	3.016.013.465	1.835.231.748.827
Tăng trong năm	186.112.222	8.258.442.831	7.763.008.901	-	16.207.563.954
Mua sắm	47.222.222	8.258.442.831	7.763.008.901	-	16.068.673.954
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	138.890.000	-	-	-	138.890.000
Giảm trong năm	-	317.138.930	9.268.066.488	-	9.585.205.418
Thanh lý, nhượng bán	-	317.138.930	9.268.066.488	-	9.585.205.418
Tại 31/12/2024	605.633.785.283	1.165.200.571.573	68.003.737.042	3.016.013.465	1.841.854.107.363
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	204.587.903.079	370.132.120.911	30.305.086.072	2.845.347.202	607.870.457.264
Tăng trong năm	14.576.771.568	42.814.464.820	3.858.953.460	113.306.328	61.363.496.176
Khấu hao trong năm	14.576.771.568	42.814.464.820	3.858.953.460	113.306.328	61.363.496.176
Giảm trong năm	-	317.138.930	7.762.429.284	-	8.079.568.214
Thanh lý, nhượng bán	-	317.138.930	7.762.429.284	-	8.079.568.214
Tại 31/12/2024	219.164.674.647	412.629.446.801	26.401.610.248	2.958.653.530	661.154.385.226
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	400.859.769.982	787.127.146.761	39.203.708.557	170.666.263	1.227.361.291.563
Tại 31/12/2024	386.469.110.636	752.571.124.772	41.602.126.794	57.359.935	1.180.699.722.137

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 92.814.264.104 VND (tại ngày 01/01/2024 là 98.856.038.158 VND).

Tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09 - DN/HN

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.027.788.348	75.603.464.637	69.655.869.667	11.975.383.318
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.056.770.921	8.456.531.908	7.291.557.776	4.221.745.053
Thuế thu nhập cá nhân	164.780.153	2.016.668.405	1.454.796.197	726.652.361
Thuế tài nguyên	1.124.976.656	14.263.428.984	14.576.420.975	811.984.665
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	66.626.188	257.208.363	257.208.363	66.626.188
Thuế bảo vệ môi trường	(14.531.286)	-	-	(14.531.286)
Phí dịch vụ môi trường rừng	275.666.472	1.365.489.612	1.553.106.312	88.049.772
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	678.111.000	678.111.000	-
Các loại thuế, phí khác	651.900.449	4.230.544.784	4.101.359.549	781.085.684
Cộng	11.353.977.901	106.871.447.693	99.568.429.839	18.656.995.755

Trong đó:

- 16.1 Phải nộp
- 16.2 Phải thu

11.654.478.579
300.500.678

18.954.594.162
297.598.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.048.118.220	8.052.134.513
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%	20%	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	5.048.118.220	8.052.134.513

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.1 Ngắn hạn	329.977.716.976	329.977.716.976	119.342.445.443	119.342.445.443
Các khoản phải trả người bán lớn	73.922.958.302	73.922.958.302	51.387.067.372	51.387.067.372
Công ty TNHH Trina Solar PTE	4.518.981.156	4.518.981.156	4.518.981.156	4.518.981.156
Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam (Công ty TNHH ABB)	5.020.583.056	5.020.583.056	5.020.583.056	5.020.583.056
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà	492.212.947	492.212.947	4.092.212.947	4.092.212.947
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	2.229.802.055	2.229.802.055	6.062.008.231	6.062.008.231
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	13.212.020.347	13.212.020.347	31.693.281.982	31.693.281.982
Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	25.659.065.083	25.659.065.083	-	-
Công ty PT Prima Indah Lestari	22.790.293.658	22.790.293.658	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	256.054.758.674	256.054.758.674	67.955.378.071	67.955.378.071
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416
18.2 Dài hạn	13.824.506.669	13.824.506.669	21.309.802.298	21.309.802.298
Các khoản phải trả người bán lớn	10.409.595.075	10.409.595.075	12.933.928.437	12.933.928.437
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	4.346.734.219	4.346.734.219	4.346.734.219	4.346.734.219
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	1.958.667.410	1.958.667.410	1.958.667.410	1.958.667.410
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	1.444.875.265	1.444.875.265	1.444.875.265	1.444.875.265
Công ty TNHH Cấp điện lực Kevin Việt Nam	1.444.875.247	1.444.875.247	1.444.875.247	1.444.875.247
Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam	-	-	2.524.333.362	2.524.333.362
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	438.161.193	438.161.193	438.161.193	438.161.193
Phải trả cho các đối tượng khác	3.414.911.594	3.414.911.594	8.375.873.861	8.375.873.861
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	438.161.193	438.161.193	438.161.193	438.161.193
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	29.188.101.259	31.320.188.501
Lãi vay phải trả	3.812.726.026	4.340.418.771
Trích trước chi phí các công trình	25.267.010.131	26.576.614.866
Chi phí phải trả khác	108.365.102	403.154.864

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
20.1 Ngắn hạn	1.757.500.000	1.757.500.000
Doanh thu nhận trước	1.750.000.000	1.750.000.000
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000
20.2 Dài hạn	27.562.505.000	29.312.505.000
Doanh thu nhận trước	27.562.505.000	29.312.505.000

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	30.317.425.001	28.953.618.475
Kinh phí công đoàn	628.175.999	376.124.424
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	32.072.869	132.959.120
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.816.731.398	6.982.231.398
Ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	13.226.705.004	18.219.000.385
BQLDA các công trình điện miền Bắc và miền Nam	998.029.898	61.166.212
Các khoản phải trả khác	5.540.709.833	3.107.136.936

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
22.1 Ngắn hạn	689.413.365.807	259.404.110.739
Các khoản vay	689.413.365.807	259.404.110.739
22.2 Dài hạn	449.258.681.926	540.348.681.926
Các khoản vay	449.258.681.926	540.348.681.926

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	259.404.110.739	259.404.110.739	1.462.516.648.496	1.032.507.393.428	689.413.365.807	689.413.365.807
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	66.504.466.829	66.504.466.829	86.253.756.897	152.758.223.726	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	53.434.915.300	53.434.915.300	105.390.001.266	110.779.353.445	48.045.563.121	48.045.563.121
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	5.690.000.000	5.690.000.000	-	5.690.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	928.983.143.369	538.972.392.148	390.010.751.221	390.010.751.221
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	-	-	137.096.774.513	46.388.225.628	90.708.548.885	90.708.548.885
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô	-	-	49.657.628.423	31.934.469.871	17.723.158.552	17.723.158.552
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Văn Quán	-	-	1.535.344.028	-	1.535.344.028	1.535.344.028
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái	7.000.000.000	7.000.000.000	16.000.000.000	7.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái	6.000.000.000	6.000.000.000	10.800.000.000	6.100.000.000	10.700.000.000	10.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	66.000.000.000	66.000.000.000	70.000.000.000	66.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	5.990.000.000	5.990.000.000	9.000.000.000	3.000.000.000	11.990.000.000	11.990.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái	8.000.000.000	8.000.000.000	21.800.000.000	8.100.000.000	21.700.000.000	21.700.000.000
Ông Vi Giang Khu	80.000.000	80.000.000	-	80.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	20.634.889.247	20.634.889.247	-	20.634.889.247	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	20.069.839.363	20.069.839.363	-	20.069.839.363	-	-
Nguyễn Xuân Tuyển	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Sơn Lạc Viên	-	-	24.000.000.000	13.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Vay dài hạn	540.348.681.926	540.348.681.926	50.735.000.000	141.825.000.000	449.258.681.926	449.258.681.926
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	14.225.000.000	14.225.000.000	-	14.225.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [1]	31.000.000.000	31.000.000.000	-	16.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [2]	95.339.624.373	95.339.624.373	13.235.000.000	10.800.000.000	97.774.624.373	97.774.624.373
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [3]	330.684.057.553	330.684.057.553	-	70.000.000.000	260.684.057.553	260.684.057.553
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ [4]	16.700.000.000	16.700.000.000	-	9.000.000.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [5]	52.400.000.000	52.400.000.000	37.500.000.000	21.800.000.000	68.100.000.000	68.100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2024:****[1] Hợp đồng tín dụng 01.2023/HĐTD/ĐAKĐOA ngày 19/7/2023:**

Số tiền vay	: 40.500.000.000 VND.
Mục đích vay	: Để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đắk Đoa tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016 và các Hợp đồng/phụ lục Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung (nếu có).
Thời hạn vay	: 37 tháng kể từ ngày đầu tiên tới ngày 01/9/2026.
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh lãi suất theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của cả nhân cộng với mức biên là 2,5%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị và nhà cửa, vật kiến trúc phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa thuộc Dự án Thủy điện Đắk Đoa công suất 14MW được xây dựng tại xã Đắk Sơ Mei, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai.
Số dư vay tại 31/12/2024	: 31.000.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 16.000.000.000 VND.

[2] Bao gồm:**[2.1] Hợp đồng tín dụng số 02.2023/HĐTD/ĐAKGLEI ngày 19/7/2023:**

Số tiền vay	: 103.339.624.373 VND.
Mục đích vay	: Để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 94/17/NHNT ngày 14/11/2017 và các phụ lục kèm theo.
Thời hạn vay	: 77 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu.
Lãi suất trong hạn	: Là lãi suất tiền gửi tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của cả nhân theo quy định của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cộng (+) biên độ 2,5%/năm nhưng không được thấp hơn mức lãi suất tiền vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Là công trình Nhà máy Thủy điện Đắk Glei, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110KV, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 được xây dựng tại xã Đắk Nhoong và xã Đắk Pek, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 02.2023/HĐTCTSHTTTL-ĐAKGLEI ký ngày 29/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei. Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 được xây dựng tại xã Đắk Nhoong và xã Đắk Pek, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei.
Số dư vay tại 31/12/2024	: 95.339.624.373 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 10.500.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[2.2] Hợp đồng tín dụng số 01.2024/HĐTD/ĐAKGLEI ngày 22/7/2024:**

Số tiền vay	: 13.235.000.000 VND.
Mục đích vay	: Để bù đắp tài chính hoàn vốn đầu tư một phần dự án Thủy điện Đăk Pru 1.
Thời hạn vay	: Từ ngày 27/7/2024 đến ngày 14/12/2030.
Lãi suất trong hạn	: - Từ 27/7/2024 đến ngày 26/01/2025: 6%/năm. - Từ 27/01/2025: được điều chỉnh theo quy định tại hợp đồng.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đăk Pru 1 thuộc Dự án Thủy điện Đăk Pru 1 công suất 7MW được xây dựng tại xã Đăk Pek và xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Gle, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng bảo đảm số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Gle.
Số dư vay tại 31/12/2024	: 13.135.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 200.000.000 VND.

[3] Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTD ngày 14/6/2018:

Hạn mức tín dụng	: 659.644.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tạm ứng, thanh toán chi phí của Dự án nhà máy Điện mặt trời Phong Phú.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi. Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được thực hiện vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh.
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.
Lịch trả nợ	: Ngày 25 dương lịch của tháng cuối mỗi quý.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019 và số CS579718 ngày 05/8/2019 và các tài sản dài hạn khác.
Số dư vay tại 31/12/2024	: 330.684.057.553 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 70.000.000.000 VND.

[4] Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201600537/HĐTD ngày 21/4/2016:

Mục đích vay	: Thanh toán chi phí phát sinh hình thành nên giá trị tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Đông Khùa.
Số tiền cho vay	: 38.800.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 144 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu (30/12/2016).
Lãi suất vay	: Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%.
Tài sản bảo đảm	: Nhà máy Thủy điện Đông Khùa.
Số dư vay tại 31/12/2024	: 19.690.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 11.990.000.000 VND.

[5] Bao gồm:**[5.1] Hợp đồng tín dụng số 03.2023/HĐTD/TOBUONG ngày 19/7/2023:**

Mục đích vay	: Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư dự án công trình thủy điện To Buồng tại Vietcombank Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT ngày 28/12/2016 và các phụ lục kèm theo.
Số tiền cho vay	: 62.400.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 43 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng chậm nhất là ngày 20/02/2027.
Lãi suất vay	: Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm, trả lãi vào cuối quý (31/3, 30/6, 30/9, 31/12).

Tài sản thế chấp : Nhà máy Thủy điện To Bông.

Số dư vay tại 31/12/2024 : 52.400.000.000 VND.

Số phải trả trong năm 2025 : 21.500.000.000 VND.

[5.2] Hợp đồng tín dụng số 01.2024/HĐTD/TOBUONG ngày 22/7/2024:

Mục đích vay : Để bù đắp tài chính hoàn vốn đầu tư một phần dự án Công trình Thủy điện To Bông do Công ty Cổ phần Thủy Điện To Bông làm chủ đầu tư.

Số tiền cho vay : 37.500.000.000 VND.

Thời hạn vay : 67 tháng từ ngày 30/7/2024 đến ngày 20/02/2030, thời hạn trả nợ cuối là ngày 20/02/2030.

Lãi suất vay : Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 6%/năm, trả lãi vào cuối quý (31/3, 30/6, 30/9, 31/12).

Tài sản thế chấp : Nhà máy Thủy điện To Bông.

Số dư vay tại 31/12/2024 : 37.400.000.000 VND.

Số phải trả trong năm 2025 : 200.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	579.648.681.926	130.390.000.000	414.223.681.926	35.035.000.000
Cộng	579.648.681.926	130.390.000.000	414.223.681.926	35.035.000.000
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	639.028.681.926	98.680.000.000	514.509.057.553	25.839.624.373
Cộng	639.028.681.926	98.680.000.000	514.509.057.553	25.839.624.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
						Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
Số đầu năm trước	219.718.260.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	60.006.720.093	107.433.758.082	
Tăng trong năm trước	21.968.850.000	-	-	-	76.701.231.610	12.341.932.539	
Tăng vốn	21.968.850.000	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm	-	-	-	-	76.701.231.610	12.341.932.539	
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	27.037.544.474	14.493.177.005	
Tăng vốn	-	-	-	-	21.968.850.000	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	14.188.868.000	
Phân phối lợi nhuận và giảm khác	-	-	-	-	5.068.694.474	304.309.005	
Số đầu năm nay	241.687.110.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	109.670.407.229	105.282.513.616	
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	154.734.017.247	15.412.037.700	
Lãi trong năm	-	-	-	-	154.734.017.247	15.412.037.700	
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	4.950.099.350	10.397.784.650	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	10.109.151.000	
Phân phối lợi nhuận và giảm khác	-	-	-	-	4.950.099.350	288.633.650	
Số cuối năm nay	241.687.110.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	259.454.325.126	110.296.766.666	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	128.055.800.000
Tổng công ty Sông Đà	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	72.671.710.000
Cộng	241.687.110.000	241.687.110.000

GAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số đầu năm	241.687.110.000	219.718.260.000
Tăng vốn từ cổ tức	-	21.968.850.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	241.687.110.000	241.687.110.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ trước hợp nhất	197.803.667.290	169.458.616.571
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các Công ty con trước hợp nhất	78.676.805.102	(46.463.975.795)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	(17.026.147.266)	(13.324.233.547)
Cộng	259.454.325.126	109.670.407.229
c. Cổ phiếu	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	24.168.711
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	24.168.711
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>24.168.711</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	24.168.711
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>24.168.711</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	200,00	200,00
Kip Lào (LAK)	356.000,00	356.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>31/12/2024</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2024</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	9.145.124.334	9.004.734.314
Cộng	23.889.476.521	23.749.086.501

25. DOANH THU

	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.359.678.868.681	696.151.873.720
Doanh thu bán hàng hóa	287.169.866.786	3.727.589.576
Doanh thu bán điện thương phẩm	314.561.656.303	302.391.338.172
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.654.045.084.286	380.554.409.582
Doanh thu khác	103.902.261.306	9.478.536.390
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.359.678.868.681	696.151.873.720

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	277.419.435.091	3.499.559.191
Giá vốn của điện thương phẩm	97.349.308.289	95.522.715.726
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.523.472.710.468	360.591.593.332
Giá vốn khác	103.642.372.549	7.032.696.715
Cộng	2.001.883.826.397	466.646.564.964

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	638.942.779	158.903.807
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	79.866.815
Lãi chênh lệch tỷ giá	248.563.000	18.775
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	90.415.380
Cộng	887.505.779	329.204.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	89.587.350.646	81.203.613.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá	101.572.065	-
Chi phí tài chính khác	12.953.858.982	7.532.723.844
Cộng	102.642.781.693	88.736.337.160

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	44.796.372.663	26.425.807.361
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	10.272.820.241	(21.106.357.602)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.838.742.189	27.172.033.185
Cộng	76.907.935.093	32.491.482.944

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.252.472.728	1.741.482.896
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(1.505.637.204)	(1.601.942.999)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(74.775.335)	(19.641.420)
Giá trị thu hồi từ thanh lý công cụ dụng cụ, phế liệu	2.226.825.562	-
Tiền bảo hiểm đền bù tổn thất Công trình đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân	2.899.112.814	-
Xử lý công nợ	1.913.893.579	347.915.031
Chuyển nhượng Chứng chỉ I-RECs	370.464.034	-
Các khoản khác	1.305.354.085	1.175.881.527
Cộng	10.387.710.263	1.643.695.035

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt thuế	818.542.121	1.921.609.161
Chi phí đầu tư dự án thủy điện Đắk Brot	-	247.500.000
Xử lý công nợ	392.784.801	-
Chi phí xử lý thiệt hại tại Công trình đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân	2.361.766.598	-
Thuế nộp bổ sung cho mỏ đá Suối Này	-	7.317.557.840
Chi phí hỗ trợ về hệ thống kênh mương Công trình thủy điện Đồng Khùa	823.102.431	-
Xử lý theo biên bản kiểm kê	384.984.672	-
Tiền phạt theo Quyết định số 44/QĐ-XPHC của Cục Quản lý tài nguyên nước	-	350.000.000
Chi phí thiệt hại của Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 sau cơn bão số 9 năm 2020	-	311.990.000
Các khoản khác	3.105.249.992	1.482.205.125
Cộng	7.886.430.615	11.630.862.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	930.097.224.018	166.550.413.057
Chi phí nhân công	115.691.754.809	99.896.996.367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.363.496.176	62.020.777.199
Chi phí khác	852.273.252.544	129.104.356.151
Cộng	1.959.425.727.547	457.572.542.774

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty mẹ	-	-
Công ty con	8.483.039.685	5.942.950.698
Cộng	8.483.039.685	5.942.950.698

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	3.004.016.293	3.633.411.491
Cộng	3.004.016.293	3.633.411.491

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	154.734.017.247	76.701.231.610
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	4.950.099.350
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	154.734.017.247	71.751.132.260
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	24.168.711	22.814.467
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	6.402	3.145

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2023 là do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm các khoản được phân loại lại.

37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

38. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Vũ Trọng Vinh (từ 15/3/2024) (từ 02/10/2023 đến trước 15/3/2024)	Chủ tịch HĐQT Tổng Giám đốc	642.619.048	90.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hồng (từ 30/12/2022 đến trước 15/3/2024)	Chủ tịch HĐQT	256.690.941	575.505.110
Ông Đào Việt Hùng (trước 15/3/2024) (từ 15/3/2024)	Thành viên HĐQT Phó Chủ tịch HĐQT	52.000.000	92.000.000
Ông Nguyễn Văn Sơn (từ 15/3/2024) (trước ngày 31/3/2023)	Phó Chủ tịch HĐQT Thành viên HĐQT	25.000.000	254.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu (từ 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	52.000.000	53.000.000
Ông Lê Văn Tuấn (từ 01/10/2023 đến trước 15/3/2024)	Thành viên HĐQT	52.000.000	675.485.198
Ông Lê Anh Trinh (từ 15/3/2024) (từ 22/01/2024 đến trước 15/3/2024)	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc	428.061.544	-
Ông Phạm Minh Ngọc (đến 31/3/2023)	Thành viên HĐQT	-	72.000.000
Ông Bùi Đức Thuận (từ 31/3/2023 đến trước 15/3/2024)	Thành viên HĐQT	52.000.000	53.000.000
Ông Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc	434.880.491	431.817.139
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	458.137.595	408.513.404
Ông Phạm Văn Tuyền (từ 05/01/2023 đến trước 01/7/2024)	Phó Tổng Giám đốc	253.717.483	287.301.865
Ông Bùi Thọ Sang (từ 11/7/2023 đến trước 15/3/2024)	Phó Tổng Giám đốc	217.287.297	155.484.848
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	370.966.057	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
<i>(từ 15/3/2024)</i>			
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc	149.000.000	-
<i>(từ 01/7/2024)</i>			
Ông Đỗ Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc	56.000.000	-
<i>(từ 01/10/2024)</i>			
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	345.000.000	283.871.679
Ông Trịnh Trọng Hùng	Thành viên BKS	30.000.000	138.000.000
Ông Đoàn Hải Trung	Thành viên BKS	20.000.000	50.000.000
Ông Hoàng Công Huân	Kế toán trưởng	243.571.407	-
<i>(từ 10/4/2024)</i>			
Giao dịch với các bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Vũ Trọng Vinh	Chủ tịch		
<i>(từ 15/3/2024)</i>	HĐQT		
Tạm ứng		-	800.000.000
Hoàn ứng		800.000.000	-
Ông Lê Anh Trình	Tổng Giám		
<i>(từ 15/3/2024)</i>	đốc		
Tạm ứng		10.000.000	-
Ông Bùi Thọ Sang	Phó Tổng		
<i>(từ 11/7/2023 đến trước 15/3/2024)</i>	Giám đốc		
<i>(từ 15/3/2024 đến nay làm Trợ lý Chủ tịch Hội</i>			
<i>đồng quản trị)</i>			
Tạm ứng		1.105.900.000	140.000.000
Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng		
<i>(từ 05/01/2023 đến trước 01/7/2024)</i>	Giám đốc		
Tạm ứng		-	700.000.000
Hoàn ứng		700.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng		
<i>(từ 15/3/2024)</i>	Giám đốc		
Tạm ứng		2.510.000.000	-
Hoàn ứng		1.527.146.969	-
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng		
<i>(từ 01/7/2024)</i>	Giám đốc		
Tạm ứng		12.500.000	-
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng		
Tạm ứng	Giám đốc	200.000.000	-
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS		
Tạm ứng		259.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Giao dịch với các bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Trịnh Trọng Hùng	Thành viên BKS		
Tạm ứng		196.200.000	421.200.000
Hoàn ứng		284.798.320	362.723.160
Ông Nguyễn Trường Thịnh (từ 15/3/2024)	Thành viên BKS		
Tạm ứng		2.914.017.548	-
Hoàn ứng		1.854.992.396	-
Ông Hoàng Công Huân (từ 10/4/2024)	Kế toán trưởng		
Tạm ứng		549.250.000	-
Hoàn ứng		320.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông lớn		
Doanh thu xây lắp		6.057.027.781	(183.186.866)
Thuế GTGT đầu ra		-	(27.482.180)
Bù trừ phải thu tiền bán hàng và phải trả tiền mua hàng		139.433.244	597.804.762
Thu tiền		9.232.944.419	46.166.862.576
Thu bằng tiền mặt		-	1.323.283
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Công ty liên kết		
Ứng tiền hợp đồng		14.960.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Công ty liên kết		
Ứng tiền hợp đồng		15.840.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11	Công ty liên kết		
Bán tài sản		527.272.728	-
Doanh thu xây lắp		719.364.883	-
Thuế GTGT bán tài sản và xây lắp		110.276.463	-
Thu tiền		580.000.000	-
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Công ty liên kết	14.960.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Công ty liên kết	15.840.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***39. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận hoạt động khác: Đầu tư vào các công ty liên kết để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá, hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024

	<u>Xây lắp</u>	<u>Sản xuất điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.049.733.813.663	1.382.739.705.576	238.782.020.845	2.671.255.540.084
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				<u>2.671.255.540.084</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.053.680.052.296	671.088.148.881	40.391.880.934	1.765.160.082.111
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				<u>1.765.160.082.111</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2024

	<u>Xây lắp</u>	<u>Sản xuất điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	1.654.045.084.286	314.561.656.303	391.072.128.092	2.359.678.868.681
Giá vốn hàng bán	1.523.472.710.468	97.349.308.289	381.061.807.640	2.001.883.826.397
Chi phí không phân bổ				76.907.935.093
Doanh thu hoạt động tài chính				887.505.779
Chi phí tài chính				102.642.781.693
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				179.131.831.277
Lãi (lỗ) khác				2.501.279.648
Lợi nhuận trước thuế				181.633.110.925
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				11.487.055.978
Lợi nhuận sau thuế				<u>170.146.054.947</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2024**

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	590.966.766.292	1.326.930.704.840	-	1.917.897.471.132
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.917.897.471.132
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	511.651.335.218	654.948.848.888	-	1.166.600.184.106
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				1.166.600.184.106

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2023

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	380.554.409.582	302.391.338.172	13.206.125.966	696.151.873.720
Giá vốn hàng bán	360.591.593.332	95.522.715.726	10.532.255.906	466.646.564.964
Chi phí không phân bổ				32.491.482.944
Doanh thu hoạt động tài chính				329.204.777
Chi phí tài chính				88.736.337.160
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				108.606.693.429
Lãi (lỗ) khác				(9.987.167.091)
Lợi nhuận trước thuế				98.619.526.338
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				9.576.362.189
Lợi nhuận sau thuế				89.043.164.149

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/3/2024 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán tối đa 18.126.533 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 181.265.330.000 đồng. Hình thức chào bán: cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện quyền 4:3. Giá cổ phiếu chào bán: 13.000 đồng/cổ phiếu. Thời hạn thực hiện: trong năm 2024 hoặc thời gian khác do Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/11/2024 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty (theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) đã thông qua việc điều chỉnh, bổ sung nội dung phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán cổ phiếu tăng vốn bao gồm: đầu tư vốn đồng. Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu tăng vốn bao gồm: đầu tư vốn mua cổ phần, phần vốn góp của công ty tiềm năng với số tiền là 145.000.000.000 đồng và bổ sung nguồn vốn để thanh toán nợ vay ngân hàng với số tiền là 90.644.929.000 đồng. Thời gian thực hiện trong quý 1 và quý 2 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/9/2023 và Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT ngày 09/01/2024, Nghị quyết số 86/2024/NQ-HĐQT ngày 18/7/2024, Nghị quyết số 120/2024/NQ-HĐQT ngày 31/10/2024 của Hội đồng quản trị phê duyệt sắp xếp cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của Công ty, Công ty sẽ thành lập Công ty con và thực hiện giải thể các Chi nhánh như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn Tỷ lệ lợi ích Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Sông Đà 11.1	Thôn Tân Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	3.000.000.000	Xây lắp	100%

Chi nhánh	Địa chỉ	HĐKD chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp

Theo Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐQT ngày 23/01/2025 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11 (công ty liên kết). Số cổ phần chuyển nhượng là 360.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng, thời gian thực hiện: trong quý I/2025.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

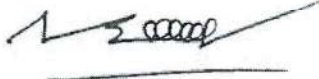
Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Tổng Giám đốc


Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân

Lê Anh Trình

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11



SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I&Lũy kế 31 tháng 03 năm 2025

Hà Nội, tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		994.212.129.282	1.225.029.863.065
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	93.684.387.464	115.234.546.765
1	Tiền	111		78.859.434.984	97.670.870.954
2	Các khoản tương đương tiền	112		14.824.952.480	17.563.675.811
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.275.493.335	2.275.493.335
1	Chứng khoán kinh doanh	121	7.1	75.493.335	75.493.335
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.2	2.200.000.000	2.200.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		630.938.330.984	875.783.951.530
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	509.507.241.188	773.907.565.658
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79.263.553.002	66.515.284.639
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	- 118.404.178.083	111.697.742.522
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(76.236.641.289)	(76.336.641.289)
IV	Hàng tồn kho	140		250.376.182.107	217.766.185.000
1	Hàng tồn kho	141	11	250.376.182.107	217.766.185.000
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		16.937.735.392	13.969.686.435
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.870.702.539	1.196.297.727
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.769.752.015	12.475.790.301
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	16.2	297.280.838	297.598.407
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.645.356.497.342	1.446.225.677.019
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		33.764.424.599	33.764.424.599
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	32.856.225.599	32.856.225.599
2	Phải thu dài hạn khác	216	8.2	- 908.199.000	908.199.000
II	Tài sản cố định	220		1.172.229.166.655	1.187.787.399.371
1	Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.165.141.489.421	1.180.699.722.137
	- Nguyên giá	222		1.842.390.007.363	1.841.854.107.363
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(677.248.517.942)	(661.154.385.226)
2	Tài sản cố định vô hình	227	14	7.087.677.234	7.087.677.234
	- Nguyên giá	228		7.204.928.986	7.204.928.986
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(117.251.752)	(117.251.752)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		163.413.500	563.313.500
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	163.413.500	563.313.500
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		423.867.000.000	207.367.000.000
2	Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên danh	252	7.3	422.070.000.000	205.570.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.3	1.797.000.000	1.797.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		15.332.492.588	16.743.539.549
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	8.751.891.867	8.825.108.061
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	4.140.661.716	5.048.118.220
3	Lợi thế thương mại	269	12.3	2.439.939.005	2.870.313.268
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.639.568.626.624	2.671.255.540.084

3	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	6.5	(44.075.207.124)	(44.075.207.124)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		4.013.542.435	3.158.194.492
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	4.013.542.435	3.158.194.492
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.476.632.131.550	1.731.874.708.450
CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		777.359.144.623	1.027.031.032.405
I	Nợ ngắn hạn	310		736.139.802.386	1.020.523.675.713
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.1	182.173.727.226	281.064.057.844
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		223.906.007.629	155.752.836.674
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17.1	9.209.483.097	8.809.942.207
4	Phải trả người lao động	314		2.020.141.077	3.609.898.786
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.560.915.775	6.321.800.631
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	7.500.000	7.500.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	12.025.728.602	15.746.949.488
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	289.662.474.704	548.023.365.807
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.573.824.276	1.187.324.276
II	Nợ dài hạn	330		41.219.342.237	6.507.356.692
1	Phải trả dài hạn người bán	331	16.2	41.219.342.237	6.507.356.692
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		699.272.986.927	704.843.676.045
I	Vốn chủ sở hữu	410	22	699.272.986.927	704.843.676.045
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22a	241.687.110.000	241.687.110.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	241.687.110.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	22	67.964.007.623	67.964.007.623
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	22	322.451.391.132	197.388.891.132
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	20.000.000.000	-
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	47.170.478.172	197.803.667.290
	- Lợi nhuận năm trước	421a		42.241.167.290	165.715.616.571
	- Lợi nhuận năm nay	421b		4.929.310.882	32.088.050.719
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.476.632.131.550	1.731.874.708.450

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Hoàng Công Huân

Hoàng Công Huân

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Anh Trinh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ II

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I và lũy kế đến 31/03/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2025	Quý I/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2025	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	209.733.951.009	165.403.531.278	209.733.951.009	165.403.531.278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	209.733.951.009	165.403.531.278	209.733.951.009	165.403.531.278
4. Giá vốn hàng bán	11	26	140.742.573.717	101.261.171.286	140.742.573.717	101.261.171.286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.991.377.292	64.142.359.992	68.991.377.292	64.142.359.992
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	22.839.348	81.509.797	22.839.348	81.509.797
7. Chi phí tài chính	22	28	21.666.529.890	19.753.407.586	21.666.529.890	19.753.407.586
Trong đó : Chi phí lãi vay			19.852.309.208	18.024.136.511	19.852.309.208	18.024.136.511
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	13.896.527.564	11.070.176.538	13.896.527.564	11.070.176.538
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.451.159.186	33.400.285.665	33.451.159.186	33.400.285.665
12. Thu nhập khác	31	30	601.431.127	2.590.234.405	601.431.127	2.590.234.405
13. Chi phí khác	32	31	1.206.620.958	221.256.580	1.206.620.958	221.256.580
14. Lợi nhuận khác	40		(605.189.831)	2.368.977.825	(605.189.831)	2.368.977.825
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.845.969.355	35.769.263.490	32.845.969.355	35.769.263.490
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	32	1.492.597.797	1.740.181.744	1.492.597.797	1.740.181.744

17.	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	33	907.456.504	907.456.504	907.456.504	907.456.504
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30.445.915.054	30.445.915.054	30.445.915.054	33.121.625.242
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		29.623.627.512	29.623.627.512	29.623.627.512	31.614.340.606
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		822.287.542	822.287.542	822.287.542	1.507.284.636
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.226	1.308	1.226	1.308

Người lập biểu

[Signature]

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

[Signature]

Hoàng Công Huân

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị *[Signature]*



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Anh Trình

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 31/03/2025	Lũy kế đến 31/03/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.845.969.355	35.769.263.490
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02	15	16.094.132.716	14.426.422.596
- Các khoản dự phòng	03		-100.000.000	-873.400.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		540.474.152	-498.872.593
- Chi phí lãi vay	06	28	19.852.309.208	18.024.136.511
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69.232.885.431	66.847.550.004
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		242.626.701.045	-87.653.232.823
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-32.609.997.107	-337.770.496.999
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		-28.930.086.718	203.936.395.004
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		736.642.149	-3.447.316.031
- Tiền lãi vay đã trả	14		-22.257.516.518	-19.137.936.824
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	-3.654.106.131	-2.645.763.429
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-233.500.000	-2.669.204.806
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		224.911.022.151	-182.540.005.904
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-299.413.500	-4.296.550.211
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	1.923.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
4. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		-220.100.000.000	-17.600.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.600.000.000	0
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.114.704	81.509.797
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-216.751.298.796	-19.892.040.414
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		697.863.164.571	380.379.849.915
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-721.808.113.227	-154.933.565.376
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-5.764.934.000	0
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		-29.709.882.656	225.446.284.539
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-21.550.159.301	23.014.238.221
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	115.234.546.765	72.741.458.790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	93.684.387.464	95.755.697.011

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Dung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 22 số 0500313811 ngày 10/4/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 31/03/2025 là 325 người (tại 01/01/2025 là 370 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, sản xuất điện thương phẩm và kinh doanh thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Văn phòng đại diện (báo số)		
1 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng	Số 34 đường Phạm Viêt Chánh, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Văn phòng đại diện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính			
B Các đơn vị trực thuộc					
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Xây lắp			
2 Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp			
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp			
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm			
5 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Xây lắp			
Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
C Các công ty con cấp 1					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
2 Công ty TNHH Năng Lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100%	100%	100%
3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
4 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
D Các công ty con cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE)					
1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Làng Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết

E Công ty liên kết

Công ty liên kết cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa, Công ty CP đầu tư điện mặt trời)

1 Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Ma 3	Số nhà 21, tổ 18, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
2 Công ty Cổ Phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45%	49%	49%
3 Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Văn Giang	Nhà ở số Kđ6-105 thuộc dự án khu đô thị sinh thái Dream City, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản	15%	15%	15%
4 Công ty Cổ Phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	Tổ 18, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%

Tổng số các công ty con: 09

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 09
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất:

TT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			31/03/2025	01/01/2025
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%
2	Công ty Cổ phần Thủy	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện	70,00%	70,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

TT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			31/03/2025	01/01/2025
3	điện To Buông Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	57,03%	57,03%
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	65,10%	65,10%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	89,90%	89,90%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mế, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	99,96%	99,96%
7	Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sóng Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
8	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
9	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100%	100%

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Sông Đà 11	
			31/03/2025	01/01/2025
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11	Tầng 11, tòa nhà văn phòng Nam Cường, đường Nguyễn Thanh Bình, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	0%	36%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Số nhà 21, tổ 18, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	49%	49%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	45%	49 %
4	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Văn Giang	Nhà ở số Kđ6-105 thuộc dự án KĐT sinh thái Dream City, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	15%	29%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	Tổ 18, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	49%	0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Công ty không có chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.4 Các khoản đầu tư tài chính****4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm, các công ty liên kết không phát sinh lãi (lỗ) từ kết quả kinh doanh do đang trong giai đoạn đầu tư và đang trong quá trình thoái vốn nên Công ty không ghi nhận phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa công ty con với Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV; trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy thủy điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ thời hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình xây lắp đang thực hiện, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty ba gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262m² đất tại Thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113m² đất tại Thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Phần mềm máy tính đã được khấu hao hết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng hệ thống lán trại để sử dụng cho các công trình xây lắp cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm;
- Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão và các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu, xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm và các chi phí phải trả khác theo thực tế phát sinh.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

- Khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7;
- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện 110kV từ nhà máy Điện mặt trời Phong Phú và ngăn lộ tại TBA 110kV Phan Rí của Hợp đồng số 10 HĐ/SLC-TBW ngày 16/6/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời và Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu và số kỳ thu tiền trước.

Các khoản doanh thu nhận trước tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện sau 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông công ty mẹ và các công ty con.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)****Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Công ty mẹ, Công ty TNHH Năng lượng SJE, Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc, Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam

Thu nhập từ các hoạt động của các công ty trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04/3/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3547776323 ngày 31/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy Điện mặt trời với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2019), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đắk Pru 1 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03/3/2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2015 đến năm 2029), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất***Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại***

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 18, 23, 38.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	4.289.150.556	890.828.364
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.570.284.428	96.780.042.590
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	14.824.952.480	17.563.675.811
Cộng	93.684.387.464	115.234.546.765

Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với tổng số tiền tại 31/03/2025 là 8.800.000.000 VND.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
6.1 Ngắn hạn	509.507.241.188	773.907.565.658
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	11.115.801.694	8.153.611.860
BQL Dự án các công trình Điện miền Nam	23.507.372.679	22.781.803.441
BQL Dự án các công trình Điện miền Trung	78.681.018.016	132.562.758.387
BQL Dự án các công trình Điện miền Bắc	75.903.503.237	138.538.356.607
Công ty Mua bán điện	43.195.033.130	21.540.751.134
Công ty Cổ phần Thương mại, Kinh doanh than Itasco	67.268.211.218	101.268.211.218
Công ty Cổ phần Chế biến kinh doanh than Itasco	48.146.474.213	58.146.474.213
Các khoản phải thu của khách hàng khác	161.689.827.001	290.915.598.798
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	11.115.801.694	8.153.611.860
Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11	250.900.567	776.914.074
6.2 Dài hạn	32.856.225.599	32.856.225.599
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	31.967.658.854	31.967.658.854
Các khoản phải thu của khách hàng khác	888.566.745	888.566.745
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	31.967.658.854	31.967.658.854

(*) Phần lớn số dư là của công trình thủy điện Xekaman 1, Xekaman 3, trong đó Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan tập hợp hồ sơ gửi Tổng công ty Sông Đà - CTCP để quyết toán với chủ đầu tư. Công nợ phải thu còn lại sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư thanh toán dần giá trị quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2025				01/01/2025	
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)

7.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)

Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7
Ngân hàng TMCP Quân đội

7.536	75.493.335	-	-	7.536	75.493.335
7.500	75.000.000	-	-	7.500	75.000.000
36	493.335	-	-	36	493.335

7.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

31/03/2025				01/01/2025	
VND				VND	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

Ngân hạn

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (*)

(*) Toàn bộ khoản này được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000

7.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/03/2025				01/01/2025	
VND				VND	
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

Đầu tư vào công ty liên kết
Đầu tư vào đơn vị khác

422.070.000.000	-	-	205.570.000.000	-	-
1.797.000.000	-	-	1.797.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/03/2025 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	49	49	49	233.000.000.000	114.170.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	45	49	49	204.000.000.000	92.400.000.000	-	
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Văn Giang	15	15	15	620.000.000.000	93.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	49	49	49	250.000.000.000	122.500.000.000		
Cộng				1.307.000.000.000	422.070.000.000	-	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/03/2025 như sau:

				31/03/2025		01/01/2025	
Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	199,666	1.797.000.000	-	199,666	1.797.000.000	-	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đơn vị khác nêu trên do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***8. PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	118.404.178.083	(36.177.489.537)	111.697.742.522	(36.177.489.537)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	25.275.356	-
Tạm ứng	59.339.246.728	(3.603.350.000)	54.805.664.389	(3.603.350.000)
Ký cược, ký quỹ	4.756.687.515	-	4.592.687.515	-
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	20.972.139.601	(23.086.010.872)	24.124.723.437	(23.086.010.872)
Phải thu của CBCNV	370.345.124	-	158.665.021	-
Phải thu các đối công trình	2.163.096.316	(1.443.666.847)	1.717.111.366	(1.443.666.847)
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	9.023.868.677	(5.285.014.550)	9.023.868.677	(5.285.014.550)
Phải thu tiền đền bù về mất vật tư	1.377.391.165	(1.374.682.491)	1.377.391.165	(1.374.682.491)
Phải thu của các nhà thầu phụ	490.845.698	(490.845.698)	490.845.698	(490.845.698)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	19.910.557.259	(893.919.079)	15.381.509.898	(893.919.079)
Phải thu các bên là bên liên quan				
Ông Nguyễn Trường Thịnh	2.445.173.621	-	1.107.374.952	-
Ông Lê Anh Trình	10.000.000	-	10.000.000	-
Ông Bùi Thọ Sang	1.245.900.000	-	1.245.900.000	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	1.035.000.000	-	982.853.031	-
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	12.500.000	-	12.500.000	-
Ông Nguyễn Văn Hải	200.000.000	-	200.000.000	-
Ông Bùi Quang Chung	264.000.000	-	259.000.000	-
Ông Trịnh Trọng Hùng	769.130	-	769.130	-
Ông Hoàng Công Huân	229.250.000	-	229.250.000	-
8.2 Dài hạn	908.199.000	(206.326.000)	908.199.000	(206.326.000)
Ký cược, ký quỹ	908.199.000	(206.326.000)	908.199.000	(206.326.000)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(76.336.641.289)	(66.063.821.048)
Trích lập dự phòng		
Hoàn nhập dự phòng	100.000.000	873.400.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(76.236.641.289)	(65.190.421.048)
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(31.322.395.566)	(28.042.881.312)
- Phải thu khác	(36.177.489.537)	(28.063.112.574)
- Trả trước cho người bán	(8.530.430.186)	(8.878.101.162)
- Ký quỹ, ký cược	(206.326.000)	(206.326.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***10. NỢ XẤU**

	31/03/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	107.286.704.080	31.050.062.791	107.386.704.080	31.050.062.791
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	29.463.042.377	21.350.412.126	29.563.042.377	21.350.412.126
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>29.463.042.377</i>	<i>21.350.412.126</i>	<i>29.563.042.377</i>	<i>21.350.412.126</i>
- Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại du lịch Công Lý	11.184.818.746	-	11.184.818.746	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>11.184.818.746</i>	<i>-</i>	<i>11.184.818.746</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	66.638.842.957	9.699.650.665	66.638.842.957	9.699.650.665

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	63.819.222.565	-	42.550.930.824	-
Công cụ, dụng cụ	1.033.275.892	-	1.030.170.700	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	169.939.149.063	-	169.411.678.433	-
Hàng hóa	15.584.534.587	-	4.773.405.043	-
Cộng	250.376.182.107	-	217.766.185.000	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
12.1 Ngắn hạn	1.870.702.539	1.196.297.727
Chi phí bảo hiểm	458.270.974	464.145.349
Chi phí khác	1.412.431.565	732.152.378
12.2 Dài hạn	8.751.891.867	8.825.108.061
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.206.937.522	1.497.986.912
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.154.077.705	3.874.768.622
Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão	135.626.848	135.626.848
Các khoản khác	3.255.249.792	3.316.725.679
12.3 Lợi thế thương mại	2.439.939.005	2.870.313.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG**

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Tại ngày 01 tháng 01	563.313.500	177.083.641
Tăng trong năm		4.296.550.211
Giảm trong năm	399.900.000	4.296.550.211
Kết chuyển sang tài sản cố định	399.900.000	4.296.550.211
Kết chuyển giảm khác		
Tại ngày 31 tháng 03 (*)	163.413.500	177.083.641
(*) Chi tiết:		
	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm tài sản cố định		43.000.000
Xây dựng hệ thống lán trại	163.413.500	163.413.500
Sửa chữa lớn tài sản		356.900.000
Chi phí công trình lắp đặt kho xưởng mới	-	-
Cộng	163.413.500	563.313.500

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2025	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/03/2025	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2025	-	117.251.752	117.251.752
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/03/2025	-	117.251.752	117.251.752
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2025	7.087.677.234	-	7.087.677.234
Tại 31/03/2025	7.087.677.234	-	7.087.677.234

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng là 117.251.752 VND.

Công ty đang thế chấp quyền sử dụng đất tại BT03-VT24 Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***MẪU SỐ B09 - DN/HN****15. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	605.633.785.283	1.165.200.571.573	68.003.737.042	3.016.013.465	1.841.854.107.363
Tăng trong năm	-	535.900.000	-	-	535.900.000
Mua sắm	-	535.900.000	-	-	535.900.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Giảm trong năm					
Thanh lý, nhượng bán					
Tại 31/03/2025	605.633.785.283	1.165.736.471.573	68.003.737.042	3.016.013.465	1.842.390.007.363
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	219.164.674.647	412.629.446.801	26.401.610.248	2.958.653.530	661.154.385.226
Tăng trong năm	3.792.575.329	11.541.810.275	753.195.529	6.551.583	16.094.132.716
Khấu hao trong năm	3.792.575.329	11.541.810.275 -	753.195.529	6.551.583	16.094.132.716
Giảm trong năm					
Thanh lý, nhượng bán					
Tại 31/03/2025	222.957.249.976	424.171.257.076	27.154.805.777	2.965.205.113	677.248.517.942
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	386.469.110.636	752.571.124.772	41.602.126.794	57.359.935	1.180.699.722.137
Tại 31/03/2025	382.676.535.307	741.565.214.497	40.848.931.265	50.808.352	1.165.141.489.421

Tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09 - DN/HN

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/03/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	11.975.383.318	5.587.680.951	5.569.222.778	11.993.841.491
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.221.745.053	1.492.597.797	3.654.106.131	2.060.236.719
Thuế thu nhập cá nhân	726.652.361	692.988.150	305.022.772	1.114.617.739
Thuế tài nguyên	811.984.665	1.559.716.390	1.759.353.930	612.347.125
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	66.626.188	44.798.792	44.798.792	66.626.188
Thuế bảo vệ môi trường	(14.531.286)	-	-	(14.531.286)
Phí dịch vụ môi trường rừng	88.049.772	270.936.540	261.609.912	97.376.400
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	-	-
Các loại thuế, phí khác	781.085.684	287.598.282	712.852.140	355.831.826
Cộng	18.656.995.755	9.936.316.902	12.306.966.455	16.286.346.202

Trong đó:

16.1 Phải nộp	18.954.594.162	16.583.627.040
16.2 Phải thu	297.598.407	297.280.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.140.661.716	5.048.118.220
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	4.140.661.716	5.048.118.220

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.1 Ngắn hạn	202.655.708.748	202.655.708.748	329.977.716.976	329.977.716.976
Các khoản phải trả người bán lớn	34.701.872.872	34.701.872.872	73.922.958.302	73.922.958.302
Công ty TNHH Trina Solar PTE	4.518.981.156	4.518.981.156	4.518.981.156	4.518.981.156
Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam (Công ty TNHH ABB)	5.020.583.056	5.020.583.056	5.020.583.056	5.020.583.056
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà	142.212.947	142.212.947	492.212.947	492.212.947
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	2.229.802.055	2.229.802.055	2.229.802.055	2.229.802.055
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	-	-	13.212.020.347	13.212.020.347
Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomín	-	-	25.659.065.083	25.659.065.083
Công ty PT Prima Indah Lestari	22.790.293.658	22.790.293.658	22.790.293.658	22.790.293.658
Phải trả cho các đối tượng khác	167.953.835.876	167.953.835.876	256.054.758.674	256.054.758.674
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416
18.2 Dài hạn	48.492.676.373	48.492.676.373	13.824.506.669	13.824.506.669
Các khoản phải trả người bán lớn	10.409.595.075	10.409.595.075	10.409.595.075	10.409.595.075
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	4.346.734.219	4.346.734.219	4.346.734.219	4.346.734.219
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	1.958.667.410	1.958.667.410	1.958.667.410	1.958.667.410
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	1.444.875.265	1.444.875.265	1.444.875.265	1.444.875.265
Công ty TNHH Cấp điện lực Kevin Việt Nam	1.444.875.247	1.444.875.247	1.444.875.247	1.444.875.247
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	438.161.193	438.161.193	438.161.193	438.161.193
Phải trả cho các đối tượng khác	38.083.081.298	38.083.081.298	3.414.911.594	3.414.911.594
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	438.161.193	438.161.193	438.161.193	438.161.193
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	33.611.165.706	29.188.101.259
Lãi vay phải trả	1.407.518.716	3.812.726.026
Trích trước chi phí các công trình	32.203.646.990	25.267.010.131
Chi phí phải trả khác		108.365.102

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
20.1 Ngắn hạn	1.346.376.604	1.757.500.000
Doanh thu nhận trước	1.338.876.604	1.750.000.000
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000
20.2 Dài hạn	27.562.505.000	27.562.505.000
Doanh thu nhận trước	27.562.505.000	27.562.505.000

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	26.975.556.106	30.317.425.001
Kinh phí công đoàn	277.931.661	628.175.999
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	223.334.294	32.072.869
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.742.731.398	9.816.731.398
Ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	9.903.429.786	13.226.705.004
BQLDA các công trình điện miền Bắc và miền Nam	998.029.898	998.029.898
Các khoản phải trả khác	8.755.099.069	5.540.709.833

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
22.1 Ngắn hạn	463.052.474.704	689.413.365.807
Các khoản vay	463.052.474.704	689.413.365.807
22.2 Dài hạn	651.674.624.373	449.258.681.926
Các khoản vay	651.674.624.373	449.258.681.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay

	01/01/2025		Trong năm		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	689.413.365.807	689.413.365.807	234.763.164.571	461.107.844.708	463.052.474.704	463.052.474.704
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lăng Hạ	48.045.563.121	48.045.563.121	14.604.425.139	48.045.563.121	14.604.425.139	14.604.425.139
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	390.010.751.221	390.010.751.221	40.724.168.363	296.283.733.011	134.451.186.573	134.451.186.573
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	90.708.548.885	90.708.548.885	20.877.056.794	14.489.033.819	97.096.571.860	97.096.571.860
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô	17.723.158.552	17.723.158.552		4.905.725.723	12.817.432.829	12.817.432.829
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Văn Quán	1.535.344.028	1.535.344.028	8.349.256.441		9.884.600.469	9.884.600.469
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt nam - Sở giao dịch			14.517.956.811		14.517.956.811	14.517.956.811
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội			6.290.301.023		6.290.301.023	6.290.301.023
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái	16.000.000.000	16.000.000.000		4.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái	10.700.000.000	10.700.000.000		3.050.000.000	7.650.000.000	7.650.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Quảng Ninh			70.400.000.000	5.900.000.000	64.500.000.000	64.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Lăng Hạ	11.990.000.000	11.990.000.000			11.990.000.000	11.990.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái	21.700.000.000	21.700.000.000		5.050.000.000	16.650.000.000	16.650.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09 - DN/HN

a. Các khoản vay

	01/01/2025		Trong năm		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sơn Lạc Viên	11.000.000.000	11.000.000.000	59.000.000.000	8.900.000.000	61.100.000.000	61.100.000.000
Vay dài hạn	449.258.681.926	449.258.681.926	533.500.000.000	331.084.057.553	651.674.624.373	651.674.624.373
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [1]	15.000.000.000	15.000.000.000			15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [2]	97.774.624.373	97.774.624.373			97.774.624.373	97.774.624.373
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [3]	260.684.057.553	260.684.057.553		260.684.057.553		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Quảng Ninh [6]			533.500.000.000	70.400.000.000	463.100.000.000	463.100.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Lăng Hạ [4]	7.700.000.000	7.700.000.000			7.700.000.000	7.700.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [5]	68.100.000.000	68.100.000.000			68.100.000.000	68.100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/03/2025:****[1] Hợp đồng tín dụng 01.2023/HĐTD/ĐAKĐOA ngày 19/7/2023:**

Số tiền vay	: 40.500.000.000 VND.
Mục đích vay	: Để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đắk Đoa tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016 và các Hợp đồng/phụ lục Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung (nếu có).
Thời hạn vay	: 37 tháng kể từ ngày đầu tiên tới ngày 01/9/2026.
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh lãi suất theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của cá nhân cộng với mức biên là 2,5%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị và nhà cửa, vật kiến trúc phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa thuộc Dự án Thủy điện Đắk Đoa công suất 14MW được xây dựng tại xã Đắk Sơ Mei, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai.
Số dư vay tại 31/03/2025	: 26.500.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 16.000.000.000 VND.

[2] Bao gồm:**[2.1] Hợp đồng tín dụng số 02.2023/HĐTD/ĐAKGLEI ngày 19/7/2023:**

Số tiền vay	: 103.339.624.373 VND.
Mục đích vay	: Để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 94/17/NHNT ngày 14/11/2017 và các phụ lục kèm theo.
Thời hạn vay	: 77 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu.
Lãi suất trong hạn	: Là lãi suất tiền gửi tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của cá nhân theo quy định của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cộng (+) biên độ 2,5%/năm nhưng không được thấp hơn mức lãi suất tiền vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Là công trình Nhà máy Thủy điện Đắk Gle, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110KV, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 được xây dựng tại xã Đắk Nhoong và xã Đắk Pek, huyện Đắk Gle, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 02.2023/HĐTCTSHTTTL-ĐAKGLEI ký ngày 29/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle. Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 được xây dựng tại xã Đắk Nhoong và xã Đắk Pek, huyện Đắk Gle, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle.
Số dư vay tại 31/03/2025	: 92.139.624.373 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 10.500.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[2.2] Hợp đồng tín dụng số 01.2024/HĐTD/ĐAKGLEI ngày 22/7/2024:**

Số tiền vay	: 13.235.000.000 VND.
Mục đích vay	: Để bù đắp tài chính hoàn vốn đầu tư một phần dự án Thủy điện Đắk Pru 1.
Thời hạn vay	: Từ ngày 27/7/2024 đến ngày 14/12/2030.
Lãi suất trong hạn	: - Từ 27/7/2024 đến ngày 26/01/2025: 6%/năm. - Từ 27/01/2025: được điều chỉnh theo quy định tại hợp đồng.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 thuộc Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 công suất 7MW được xây dựng tại xã Đắk Pek và xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Gle, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng bảo đảm số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle.
Số dư vay tại 31/03/2025	: 13.235.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 200.000.000 VND.

[3] Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTD ngày 14/6/2018:

Hạn mức tín dụng	: 659.644.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tạm ứng, thanh toán chi phí của Dự án nhà máy Điện mặt trời Phong Phú.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi. Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được thực hiện vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh.
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.
Lịch trả nợ	: Ngày 25 dương lịch của tháng cuối mỗi quý.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019 và số CS579718 ngày 05/8/2019 và các tài sản dài hạn khác.
Số dư vay tại 31/03/2025	: 0 VND.
Số đã trả trong năm 2025	: 330.684.057.553 VND.

[4] Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201600537/HĐTD ngày 21/4/2016:

Mục đích vay	: Thanh toán chi phí phát sinh hình thành nên giá trị tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Đông Khùa.
Số tiền cho vay	: 38.800.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 144 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu (30/12/2016).
Lãi suất vay	: Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%.
Tài sản bảo đảm	: Nhà máy Thủy điện Đông Khùa.
Số dư vay tại 31/03/2025	: 19.690.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 11.990.000.000 VND.

[5] Bao gồm:**[5.1] Hợp đồng tín dụng số 03.2023/HĐTD/TOBUONG ngày 19/7/2023:**

Mục đích vay	: Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư dự án công trình thủy điện To Buông tại Vietcombank Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT ngày 28/12/2016 và các phụ lục kèm theo.
Số tiền cho vay	: 62.400.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 43 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng chậm nhất là ngày 20/02/2027.
Lãi suất vay	: Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm, trả lãi vào cuối quý (31/3, 30/6, 30/9, 31/12).

Tài sản thế chấp : Nhà máy Thủy điện To Bông.

Số dư vay tại 31/03/2025 : 47.400.000.000 VND.

Số phải trả trong năm 2025 : 21.500.000.000 VND.

[5.2] Hợp đồng tín dụng số 01.2024/HĐTD/TOBUONG ngày 22/7/2024:

Mục đích vay : Để bù đắp tài chính hoàn vốn đầu tư một phần dự án Công trình Thủy điện To Bông do Công ty Cổ phần Thủy Điện To Bông làm chủ đầu tư.

Số tiền cho vay : 37.500.000.000 VND.

Thời hạn vay : 67 tháng từ ngày 30/7/2024 đến ngày 20/02/2030, thời hạn trả nợ cuối là ngày 20/02/2030.

Lãi suất vay : Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 6%/năm, trả lãi vào cuối quý (31/3, 30/6, 30/9, 31/12).

Tài sản thế chấp : Nhà máy Thủy điện To Bông.

Số dư vay tại 31/03/2025 : 37.350.000.000 VND.

Số phải trả trong năm 2025 : 200.000.000 VND.

[6] Hợp đồng tín dụng số 116.2025-HĐCVĐAT-NHCT306-05-SOLACOM ngày 18/02/2025 :

Hạn mức tín dụng : 533.500.000.000 VND.

Mục đích vay : Trả nợ dư nợ gốc tại ngân hàng BIDV và bù đắp các khoản thanh toán bằng nguồn vốn thuộc vốn chủ sở hữu

Lãi suất vay : Lãi suất 7,5% năm đầu tiên
Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần

Thời hạn vay : 85 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Tài sản đảm bảo : Quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019 và số CS579718 ngày 05/8/2019 và các bất động sản khác của Nhà máy điện mặt trời

Số dư vay tại 31/03/2025 : 527.600.000.000 VND.

Số phải trả trong năm 2025 : 70.400.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	1.065.762.099.077	401.952.474.704	276.774.624.373	387.035.000.000
Cộng	1.065.762.099.077	401.952.474.704	276.774.624.373	387.035.000.000
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	579.648.681.926	130.390.000.000	414.223.681.926	35.035.000.000
Cộng	579.648.681.926	130.390.000.000	414.223.681.926	35.035.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số đầu năm trước	241.687.110.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558		109.670.407.229	105.282.513.616
Tăng trong năm trước						154.734.017.247	15.412.037.700
Lãi trong năm						154.734.017.247	15.412.037.700
Giảm trong năm trước						4.950.099.350	10.397.784.650
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	10.109.151.000
Phân phối lợi nhuận và giảm khác	-	-	-	-	-	4.950.099.350	288.633.650
Số đầu năm nay	241.687.110.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	0	259.454.325.126	110.296.766.666
Tăng trong năm nay						29.623.627.512	822.287.542
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-		
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	29.623.627.512	822.287.542
Giảm trong năm nay						156.179.933.264	2.991.403.300
Chia cổ tức	-	-	-	-	-		2.690.934.000
Phân phối lợi nhuận và giảm khác	-	-	-	-	-	156.179.933.264	300.469.300
Số cuối năm nay	241.687.110.000	71.164.007.623	20.000.000.000	328.555.748.558	20.000.000.000	132.898.019.374	108.127.650.908

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/03/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	128.055.800.000
Tổng công ty Sông Đà	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	72.671.710.000
Cộng	241.687.110.000	241.687.110.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Số đầu năm	241.687.110.000	241.687.110.000
Tăng vốn từ cổ tức	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	241.687.110.000	241.687.110.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/03/2025 VND	31/03/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ trước hợp nhất	47.170.478.172	109.670.407.229
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các Công ty con trước hợp nhất	82.621.520.958	(63.850.669.167)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	3.106.020.244	91.073.295.806
Cộng	132.898.019.374	136.893.033.868
c. Cổ phiếu	31/03/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	24.168.711
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	24.168.711
Cổ phiếu phổ thông	24.168.711	24.168.711
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	24.168.711
Cổ phiếu phổ thông	24.168.711	24.168.711
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại	31/03/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	200,00	200,00
Kip Lào (LAK)	356.000,00	356.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>31/03/2025</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2025</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	9.145.124.334	9.145.124.334
Cộng	23.889.476.521	23.889.476.521

25. DOANH THU

	<u>Quý 1 Năm 2025</u> <u>VND</u>	<u>Quý 1 Năm 2024</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	209.733.951.009	165.403.531.278
Doanh thu bán hàng hóa	7.063.256.542	
Doanh thu bán điện thương phẩm	70.790.107.199	76.508.814.704
Doanh thu hợp đồng xây dựng	129.112.020.113	74.982.518.143
Doanh thu khác	2.768.567.155	13.912.198.431
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	209.733.951.009	165.403.531.278

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 Năm 2025</u> <u>VND</u>	<u>Quý 1 Năm 2024</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.837.282.099	
Giá vốn của điện thương phẩm	26.866.552.519	21.023.780.202
Giá vốn hợp đồng xây dựng	101.120.053.243	67.662.735.753
Giá vốn khác	1.918.685.856	12.574.565.331
Cộng	140.742.573.717	101.261.171.286

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 Năm 2025</u> <u>VND</u>	<u>Quý 1 Năm 2024</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	22.839.348	81.509.797
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	22.839.348	81.509.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	19.852.309.208	18.024.136.511
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	-
Chi phí tài chính khác	1.814.220.682	1.729.271.075
Cộng	21.666.529.890	19.753.407.586

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8,913,418,756	10.504.621.993
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(100,000,000)	(2.304.419.521)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5,083,108,808	2.869.974.066
Cộng	13,896,527,564	11.070.176.538

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.923.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(1.505.637.204)
Tiền bảo hiểm đền bù tổn thất Công trình đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân	561.430.727	-
Xử lý công nợ	-	2.066.378.329
Thu tiền bồi thường hợp đồng	40.000.000	-
Các khoản khác	400	106.493.280
Cộng	601.431.127	2.590.234.405

31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt thuế	8.553.893	-
Chi phí phạt hợp đồng	640.373.637	-
Các khoản khác	557.693.428	221.256.580
Cộng	1.206.620.958	221.256.580

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Công ty mẹ	-	-
Công ty con	1.492.597.797	1.740.181.744
Cộng	1.492.597.797	1.740.181.744

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	907.456.504	907.456.504
Cộng	907.456.504	907.456.504

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	29.623.627.512	31.614.340.606
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	29.623.627.512	31.614.340.606
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	24.168.711	24.168.711
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	1.226	1.308

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm các khoản được phân loại lại.

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/03/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho quý tài chính kết thúc cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Chức vụ	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Ông Vũ Trọng Vinh (đến 26/3/2025) (từ 26/03/2025 đến nay)	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	210.000.000
Ông Đào Việt Hùng	Thành viên		
Ông Nguyễn Văn Sơn (đến 26/3/2025)	Phó chủ tịch	283.000.000	52.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên HĐQT	150.000.000	
Ông Lê Anh Trình	Thành viên HĐQT	113.000.000	52.000.000
Ông Nguyễn Văn Hải	Tổng Giám đốc	160.000.000	46.514.569
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	122.000.000	128.325.030
Ông Đỗ Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc	112.000.000	31.194.599
Ông Bùi Quang Chung	Phó Tổng Giám đốc	112.000.000	-
Ông Đoàn Hải Trung	Trưởng BKS	100.000.000	120.000.000
Ông Hoàng Công Huân	Thành viên BKS		20.000.000
	Kế toán trưởng	94.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Ông Vũ Trọng Vinh (đến ngày 26/3/2025, từ 26/3/25 đến nay là TV HĐQT)	Chủ tịch HĐQT		
Hoàn ứng		-	300.000.000
Ông Lê Anh Trình	Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		-	10.000.000
Ông Bùi Thọ Sang	Trợ lý chủ tịch HĐQT		
Tạm ứng		-	1.020.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		52.146.969	-
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng			31.000.000
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS		
Tạm ứng		5.000.000	-
Ông Nguyễn Trường Thịnh	Thành viên BKS		
Tạm ứng		1.659.444.588	1.761.400.800
Hoàn ứng		321.645.919	148.938.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Giao dịch với các bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
		VND	VND
Ông Hoàng Công Huân	Kế toán trưởng		
Hoàn ứng		-	487.000.000
Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
		VND	VND
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông lớn		
Doanh thu xây lắp		3.062.189.834	
Thuế GTGT đầu ra		224.975.187	
Thu tiền		100.000.000	
Thu bằng tiền mặt			
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Công ty liên kết	14.960.000.000	14.960.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Công ty liên kết	15.840.000.000	15.840.000.000

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận hoạt động khác: Đầu tư vào các công ty liên kết để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá, hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2025

				Đơn vị tính: VND
	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	827.557.321.206	1.517.745.445.171	294.265.860.247	2.639.568.626.624
Tài sản không phân bổ				
Cộng				2.639.568.626.624
Nợ phải trả				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Nợ phải trả bộ phận	831.230.558.588	869.742.685.782	16.162.845.791	1.717.136.090.161
Nợ phải trả không phân bổ				

Cộng**1.717.136.090.161****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2025**

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	129.112.020.113	70.790.107.199	9.831.823.697	209.733.951.009
Giá vốn hàng bán	101.120.053.243	26.866.552.519	12.755.967.955	140.742.573.717
Chi phí không phân bổ				13.896.527.564
Doanh thu hoạt động tài chính				22.839.348
Chi phí tài chính				21.666.529.890
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				33.451.159.186
Lãi (lỗ) khác				(605.189.831)
Lợi nhuận trước thuế				32.845.969.355
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.400.054.301
Lợi nhuận sau thuế				30.445.915.054

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2025

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.049.733.813.663	1.382.739.705.576	238.782.020.845	2.671.255.540.084
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				2.671.255.540.084
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.053.680.052.296	671.088.148.881	40.391.880.934	1.765.160.082.111
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				1.765.160.082.111

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2024

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	74.982.518.143	76.508.814.704	13.912.198.431	165.403.531.278
Giá vốn hàng bán	67.662.735.753	21.023.870.202	12.574.565.331	101.261.171.286
Chi phí không phân bổ				11.070.176.538
Doanh thu hoạt động tài chính				81.509.797
Chi phí tài chính				19.753.407.586
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				33.400.285.665
Lãi (lỗ) khác				2.368.977.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Lợi nhuận trước thuế
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

35.769.263.490

2.647.638.248

Lợi nhuận sau thuế**33.121.625.242****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐQT ngày 23/01/2025 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11 (công ty liên kết). Số cổ phần chuyển nhượng là 360.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng. Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng trong quý 1/2025

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và báo cáo hợp nhất quý 1 năm 2024 được lập bởi Công ty cổ phần Sông Đà 11.

Người lập biểu**Kế toán trưởng***Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2025***Tổng Giám đốc****Phạm Thị Dung****Hoàng Công Huân****Lê Anh Trình**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11



SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I&Lũy kế 31 tháng 03 năm 2025

Hà Nội, tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	5	872.360.608.623	1.122.372.623.324
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74.776.787.362	75.013.718.666
1	Tiền	111		65.966.201.982	66.479.231.855
2	Các khoản tương đương tiền	112		8.810.585.380	8.534.486.811
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.275.000.000	2.275.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	75.000.000	75.000.000
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	2.200.000.000	2.200.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		645.617.811.232	910.271.507.286
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	487.553.586.817	727.645.890.879
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		75.377.072.763	56.382.128.100
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.3	25.583.714.279	68.503.714.279
5	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	9.1	72.276.494.533	72.912.831.188
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(15.173.057.160)	(15.173.057.160)
IV	Hàng tồn kho	140		136.569.574.967	123.930.224.032
1	Hàng tồn kho	141	12	136.569.574.967	123.930.224.032
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		13.121.435.062	10.882.173.340
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	1.060.018.798	556.585.316
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.780.566.741	10.044.420.932
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	17.2	280.849.523	281.167.092
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		604.271.522.927	609.502.085.126
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		11.148.545.385	11.148.545.385
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	10.254.846.385	10.254.846.385
2	Phải thu dài hạn khác	216	9.2	893.699.000	893.699.000
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		62.372.455.251	64.458.465.393
1	Tài sản cố định hữu hình	221	15	51.708.838.251	53.794.848.393
	- Nguyên giá	222		162.813.867.134	162.413.967.134
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(111.105.028.883)	(108.619.118.741)
2	Tài sản cố định vô hình	227	8	10.663.617.000	10.663.617.000
	- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		163.413.500	563.313.500
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	163.413.500	563.313.500
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		526.573.566.356	530.173.566.356
1	Đầu tư vào công ty con	251	6.4	568.851.773.480	568.851.773.480
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.4	-	3.600.000.000
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.4	1.797.000.000	1.797.000.000

3	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	6.5	(44.075.207.124)	(44.075.207.124)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		4.013.542.435	3.158.194.492
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	4.013.542.435	3.158.194.492
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.476.632.131.550	1.731.874.708.450
CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		777.359.144.623	1.027.031.032.405
I	Nợ ngắn hạn	310		736.139.802.386	1.020.523.675.713
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.1	182.173.727.226	281.064.057.844
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		223.906.007.629	155.752.836.674
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17.1	9.209.483.097	8.809.942.207
4	Phải trả người lao động	314		2.020.141.077	3.609.898.786
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.560.915.775	6.321.800.631
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	7.500.000	7.500.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	12.025.728.602	15.746.949.488
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	289.662.474.704	548.023.365.807
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.573.824.276	1.187.324.276
II	Nợ dài hạn	330		41.219.342.237	6.507.356.692
1	Phải trả dài hạn người bán	331	16.2	41.219.342.237	6.507.356.692
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		699.272.986.927	704.843.676.045
I	Vốn chủ sở hữu	410	22	699.272.986.927	704.843.676.045
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22a	241.687.110.000	241.687.110.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	241.687.110.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	22	67.964.007.623	67.964.007.623
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	22	322.451.391.132	197.388.891.132
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	20.000.000.000	-
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	47.170.478.172	197.803.667.290
	- Lợi nhuận năm trước	421a		42.241.167.290	165.715.616.571
	- Lợi nhuận năm nay	421b		4.929.310.882	32.088.050.719
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.476.632.131.550	1.731.874.708.450

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị







Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Anh Trinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý I & lũy kế đến 31/03/2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I/2025	QUÝ I/2024	LŨY KẾ ĐẾN 31/03/2025	LŨY KẾ ĐẾN 31/03/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	145.843.510.237	78.558.266.362	145.843.510.237	78.558.266.362
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	145.843.510.237	78.558.266.362	145.843.510.237	78.558.266.362
4. Giá vốn hàng bán	11	24	126.204.943.144	64.821.527.458	126.204.943.144	64.821.527.458
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.638.567.093	13.736.738.904	19.638.567.093	13.736.738.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	887.921.727	78.029.188	887.921.727	78.029.188
7. Chi phí tài chính	22	26	8.502.902.780	5.901.702.847	8.502.902.780	5.901.702.847
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.727.862.593	4.313.437.905	6.727.862.593	4.313.437.905
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7.046.255.976	6.567.633.529	7.046.255.976	6.567.633.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.977.330.064	1.345.431.716	4.977.330.064	1.345.431.716
11. Thu nhập khác	31	28	601.431.127	2.590.234.405	601.431.127	2.590.234.405
12. Chi phí khác	32	29	649.450.309	73.365.377	649.450.309	73.365.377
13. Lợi nhuận khác	40		-48.019.182	2.516.869.028	-48.019.182	2.516.869.028
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.929.310.882	3.862.300.744	4.929.310.882	3.862.300.744
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.929.310.882	3.862.300.744	4.929.310.882	3.862.300.744

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG DÀ 11

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Anh Trình

Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 31/03/2025	Lũy kế đến 31/03/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.929.310.882	3.862.300.744
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02	15	2.485.910.142	1.513.614.983
- Các khoản dự phòng	03		0	-2.304.419.521
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-887.921.727	1.427.608.016
- Chi phí lãi vay	06	27	6.727.862.593	4.313.437.905
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.255.161.890	8.812.542.127
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		218.385.331.231	-103.641.344.242
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-12.639.350.935	-335.320.020.947
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		-1.031.708.582	227.807.109.489
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-1.358.781.425	-3.831.994.428
- Tiền lãi vay đã trả	14		-7.393.650.690	-4.520.476.551
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-113.500.000	-1.186.485.600
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		209.103.501.489	-211.880.670.152
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	-3.354.065.527
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	1.923.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		0	-13.895.773.533
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42.920.000.000	0
5. Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.600.000.000	0
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.500.458.310	82.091.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		49.020.458.310	-15.244.747.856
III. Lưu chuyển tiền tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	105.363.164.571	378.379.849.915
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	-363.724.055.674	-116.701.144.354
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		-258.360.891.103	261.678.705.561
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-236.931.304	34.553.287.553
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	75.013.718.666	53.056.971.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	74.776.787.362	87.610.259.282

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân



Thủ trưởng đơn vị

Lê Anh Trinh

CHỨC VỤ GIÁM ĐỐC
Lê Anh Trinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 22 số 0500313811 ngày 10/4/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 31/03/2025 là 325 người (tại 31/12/2024 là 370 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, sản xuất điện thương phẩm và kinh doanh thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Văn phòng đại diện (báo số)		
1 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng	Số 34 đường Phạm Việt Chánh, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Văn phòng đại diện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính			
B Các đơn vị trực thuộc					
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Xây lắp			
2 Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp			
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp			
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm			
5 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Xây lắp			
Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
C Các công ty con cấp 1					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
2 Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100%	100%	100%
3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
4 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
D Các công ty con cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE)					
1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	Bản Tín Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70%	70%	70%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
E Công ty liên kết					
Công ty liên kết cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa, Công ty cổ phần đầu tư điện mặt trời)					
1 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Số nhà 21, tổ 18, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
2 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45%	49%	49%
3 Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Văn Giang	Nhà ở số Kđ6-105 thuộc dự án khu đô thị sinh thái Dream City, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản	15%	15%	15%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	Tổ 18, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo tài chính tổng hợp được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Công ty không có chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là 76.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các công ty liên kết mới thành lập, đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con (Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long) là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của công ty con, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Căn cứ dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính của công ty con đã được kiểm toán.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình xây lắp đang thực hiện, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	22 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262 m² đất tại Thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113 m² đất tại Thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng hệ thống lán trại để sử dụng cho các công trình xây lắp cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, sửa chữa khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 06 tháng đến 48 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm báo cáo, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và chi phí của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu, xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế lũy kế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/3/2025.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia; lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập trong năm khi số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước cho Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh, phí mở L/C và phí chuyển quyền sở hữu cổ phiếu được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm trong năm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.21 Thuế

Trong năm, Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 9, 16, 22, 34.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	79.186.126	53.711.533
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.887.015.856	66.425.520.322
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng)	8.810.585.380	8.534.486.811
Cộng	<u>74.776.787.362</u>	<u>75.013.718.666</u>

Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với tổng số tiền tại 31/03/2025 là 8.800.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2025				01/01/2025	
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)

6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7

	75.000.000	-	-	75.000.000	-
	75.000.000	-	-	75.000.000	-

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

31/03/2025 VND				01/01/2025 VND	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		

Ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (*)

2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000

(*) Toàn bộ khoản này được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

6.3 Phải thu về cho vay

31/03/2025 VND		01/01/2025 VND	

Ngắn hạn
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long
Công ty TNHH Năng lượng SJE

25.583.714.279	68.503.714.279
25.583.714.279	32.583.714.279
	35.920.000.000

Phải thu về cho vay là các bên liên quan
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long
Công ty TNHH Năng lượng SJE

25.583.714.279	32.583.714.279
	35.920.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	568.851.773.480	(44.075.207.124)	568.851.773.480	(44.075.207.124)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	3.600.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.797.000.000	-	1.797.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2025 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	(44.075.207.124)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	89,90	89,90	89,90	65.000.000.000	15.470.000.000	-	
Công ty TNHH Năng lượng SJE	100,00	100,00	100,00	500.000.000.000	500.000.000.000	-	
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	100,00	100,00	100,00	3.000.000.000	3.000.000.000	-	
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	100,00	100,00	100,00	3.000.000.000	3.000.000.000	-	
Cộng				641.000.000.000	568.851.773.480	(44.075.207.124)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/03/2025 như sau:

31/03/2025			01/01/2025		
Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)
199.666	1.797.000.000	-		199.666	1.797.000.000

Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác nêu trên do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Số dư đầu năm	(44.075.207.124)	(47.381.773.480)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư tại ngày 31/03	(44.075.207.124)	(47.381.773.480)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
7.1 Ngắn hạn	487.553.586.817	727.645.890.879
<i>Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng</i>	207.316.491.998	357.833.085.739
BQL Dự án các công trình điện miền Trung	72.345.910.923	126.227.651.294
BQL Dự án các công trình điện miền Bắc	67.702.369.857	130.337.223.227
Công ty Cổ phần Thương mại, kinh doanh than Itasco	67.268.211.218	101.268.211.218
<i>Các khoản phải thu của khách hàng khác</i>	280.237.094.819	369.812.805.140
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	96.165.833.618	93.837.893.415
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	41.304.774.259	41.304.774.259
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	49.542.911.360	46.795.283.415
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	4.763.865.480	4.657.539.715
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	303.381.952	303.381.952
Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11	250.900.567	776.914.074
7.2 Dài hạn	10.254.846.385	10.254.846.385
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	10.254.846.385	10.254.846.385
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.254.846.385	10.254.846.385
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	10.254.846.385	10.254.846.385

(*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của Công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư thanh toán dẫn giá trị quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	10.663.617.000	10.663.617.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/03/2025	10.663.617.000	10.663.617.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2025	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/03/2025	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2025	10.663.617.000	10.663.617.000
Số dư tại 31/03/2025	10.663.617.000	10.663.617.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
9.1 Ngắn hạn	72.276.494.533	(6.887.896.726)	72.912.831.188	(6.887.896.726)
Phải thu về cổ tức được chia	12.880.000.000	-	12.880.060.000	-
Tạm ứng	33.480.164.390	-	27.606.466.475	-
Ký cược, ký quỹ	4.215.718.903	-	4.045.718.903	-
Phải thu của cán bộ công nhân viên	152.023.275	-	158.665.021	-
Phải thu tiền lãi cho vay	511.161.103	-	2.123.637.686	-
Phải thu các công trình giao khoán các đội	1.595.408.160	(1.188.507.627)	1.404.158.160	(1.188.507.627)
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	8.389.867.739	(5.165.903.950)	8.389.867.739	(5.165.903.950)
Phải thu khác	11.052.150.963	(533.485.149)	16.304.257.204	(533.485.149)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên là bên liên quan	22.341.244.772	-	22.533.560.361	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	4.018.652.021	-	3.507.490.918	-
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	12.880.000.000	-	12.880.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng SJE	-	-	2.098.362.330	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	-	-	60.000	-
Ông Nguyễn Trường Thịnh	2.445.173.621	-	1.107.374.952	-
Ông Lê Anh Trình	10.000.000	-	10.000.000	-
Ông Bùi Thọ Sang	1.245.900.000	-	1.245.900.000	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	1.035.000.000	-	982.853.031	-
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	12.500.000	-	12.500.000	-
Ông Nguyễn Văn Hải	200.000.000	-	200.000.000	-
Ông Bùi Quang Chung	264.000.000	-	259.000.000	-
Ông Trịnh Trọng Hùng	769.130	-	769.130	-
Ông Hoàng Công Huân	229.250.000	-	229.250.000	-
9.2 Dài hạn	893.699.000	(206.326.000)	893.699.000	(206.326.000)
Ký cược, ký quỹ	893.699.000	(206.326.000)	893.699.000	(206.326.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(15.173.057.160)	(17.422.028.721)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	2.304.419.521
Xóa nợ	-	-
Số dư cuối năm	(15.173.057.160)	(15.117.609.200)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(7.949.237.502)	(3.749.723.248)
- Phải thu khác	(6.887.896.726)	(11.031.963.020)
- Ký quỹ, ký cược	(206.326.000)	(206.326.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

11. NỢ XẤU

	31/03/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	16.244.286.853	1.071.229.693	16.244.286.853	1.071.229.693
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	-	-
- Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	4.298.717.901	-	4.298.717.901	-
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 06 tháng đến 12 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 12 tháng đến 24 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	4.298.717.901	-	4.298.717.901	-
- Các đối tượng khác	11.945.568.952	1.071.229.693	11.945.568.952	1.071.229.693

12. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.424.449.391	-	1.948.356.163	-
Công cụ, dụng cụ	26.332.955	-	26.332.955	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	96.534.258.034	-	117.182.129.871	-
Hàng hóa	15.584.534.587	-	4.773.405.043	-
Cộng	136.569.574.967	-	123.930.224.032	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
13.1 Ngắn hạn	1.060.018.798	556.585.316
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.531.818	91.252.118
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	941.280.258	11.038.456
Các khoản khác	98.206.722	454.294.742
13.2 Dài hạn	4.013.542.435	3.158.194.492
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	955.719.664	1.217.466.726
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.551.593.285	529.270.684
Các khoản khác	1.506.229.486	1.411.457.082

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Số đầu năm	563.313.500	-
Tăng trong kỳ		15.573.680.548
Mua sắm		14.736.207.048
Xây dựng cơ bản		163.413.500
Sửa chữa		674.060.000
Giảm trong kỳ	399.900.000	15.010.367.048
Kết chuyển sang tài sản cố định	399.900.000	15.010.367.048
Số cuối kỳ (*)	163.413.500	563.313.500

(*) Bao gồm:

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm tài sản cố định		43.000.000
Xây dựng hệ thống lán trại	163.413.500	163.413.500
Sửa chữa lớn tài sản		356.900.000
Cộng	163.413.500	563.313.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					Cộng
Số đầu năm	68.942.251.185	75.109.168.949	16.677.056.618	1.685.490.382	162.413.967.134
Tăng trong năm	-	399.900.000	-	-	399.900.000
Mua sắm	-	399.900.000	-	-	399.900.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	68.942.251.185	75.509.068.949	16.677.056.618	1.685.490.382	162.813.867.134
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	45.631.400.282	52.392.001.506	8.967.586.506	1.628.130.447	108.619.118.741
Tăng trong năm	641.150.436	1.340.195.772	498.012.351	6.551.583	2.485.910.142
Khấu hao trong năm	641.150.436	1.340.195.772	498.012.351	6.551.583	2.485.910.142
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	46.272.550.718	53.732.197.278	9.465.598.857	1.634.682.030	111.105.028.883
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	23.310.850.903	22.717.167.443	7.709.470.112	57.359.935	53.794.848.393
Số cuối năm	22.669.700.467	21.776.871.671	7.211.457.761	50.808.352	51.708.838.251

Công ty đang thể chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/03/2025 lần lượt là 109.415.197.930 VND và 33.494.494.815 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2025 lần lượt là 109.415.197.930 VND và 34.943.530.320 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16.1 Ngắn hạn	182.173.727.226	182.173.727.226	281.064.057.844	281.064.057.844
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	99.191.629.144	99.191.629.144	86.697.730.514	86.697.730.514
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	59.343.032.367	59.343.032.367	53.974.788.104	53.974.788.104
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	8.585.777.909	8.585.777.909	32.722.942.410	32.722.942.410
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	31.262.818.868	31.262.818.868	27.277.749.919	27.277.749.919
Các đối tượng khác	82.982.098.082	82.982.098.082	167.088.577.411	167.088.577.411
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan	102.786.013.654	102.786.013.654	117.569.864.943	117.569.864.943
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	59.343.032.367	59.343.032.367	53.974.788.104	53.974.788.104
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	8.585.777.909	8.585.777.909	32.722.942.410	32.722.942.410
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	31.262.818.868	31.262.818.868	27.277.749.919	27.277.749.919
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
16.2 Dài hạn	41.219.342.237	41.219.342.237	6.507.356.692	6.507.356.692
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	5.624.699.663	5.624.699.663	5.624.699.663	5.624.699.663
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	1.958.667.410	1.958.667.410	1.958.667.410	1.958.667.410
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	1.444.875.265	1.444.875.265	1.444.875.265	1.444.875.265
Công ty TNHH Cấp điện lực Kevin Việt Nam	1.444.875.247	1.444.875.247	1.444.875.247	1.444.875.247
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741
Các đối tượng khác	35.594.642.574	35.594.642.574	882.657.029	882.657.029
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.214.442.934	1.214.442.934	1.214.442.934	1.214.442.934
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	438.161.193	438.161.193	438.161.193	438.161.193
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/03/2025
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	7.430.253.042	686.908.240	442.935.210	7.674.226.072
Thuế thu nhập cá nhân	682.579.836	124.140.620	130.854.011	675.866.445
Thuế tài nguyên	164.797.007	582.629.773	409.090.113	338.336.667
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.203.645	-	-	29.203.645
Các loại thuế, phí khác	221.941.585	211.016.717	221.957.557	211.000.745
Cộng	8.528.775.115	1.604.695.350	1.204.836.891	8.928.633.574
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	8.809.942.207			9.209.483.097
17.2 Phải thu	281.167.092			280.849.523

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	5.560.915.775	6.321.800.631
Lãi vay phải trả	-	665.788.097
Trích trước chi phí các công trình	5.560.915.775	5.656.012.534

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	7.500.000	7.500.000
Phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500.000	7.500.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	12.025.728.602	15.746.949.488
Kinh phí công đoàn	110.155.755	418.928.557
Bảo hiểm xã hội	17.844.294	28.356.471
Bảo hiểm y tế		2.787.298
Bảo hiểm thất nghiệp		929.100
Cổ tức phải trả	589.415.398	589.415.398
Phải trả các đội tiền khoán công trình	9.903.429.786	13.226.705.004
Thù lao người đại diện phần vốn của các công ty con	36.900.000	36.900.000
Phải trả về tư thân phụ mẫu CBCNV		39.000.000
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	75.000.000	75.000.000
BQLDA các công trình điện miền Nam	936.863.686	936.863.686
BQLDA các công trình điện miền Bắc	61.166.212	61.166.212
Các khoản phải trả, phải nộp khác	294.953.471	330.897.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi tiết các khoản vay còn số dư tại ngày 31/03/2025:**(1) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-202300443 ngày 26/5/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ:**

Hạn mức tín dụng	: 250.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2023 - 2024.
Thời hạn vay	: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 12 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Thời hạn cấp hạn mức	: 12 tháng kể từ ngày 26/5/2023.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.
Số dư tại 31/03/2025	: 14.604.425.139 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177782/HĐTD ngày 18/12/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và các văn bản sửa đổi, bổ sung:

Hạn mức tín dụng	: 1.448.000.000.000 VND bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi.
Trong đó	: Đối với nhu cầu vốn để thực hiện các gói thầu thuộc dự án trọng điểm "Dự án đường dây 500KV mạch 3 kéo dài (Quảng Trạch - Phố Nối)", hạn mức vay vốn, mở L/C, phát hành bảo lãnh thanh toán tối đa: 978.000.000.000 VND. Trong đó: Hạn mức vay vốn, mở L/C, phát hành bảo lãnh thanh toán tối đa: 650.000.000.000 VND; Hạn mức phát hành bảo lãnh khác trừ bảo lãnh thanh toán: 328.000.000.000 VND. Đối với nhu cầu vốn lưu động ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khác ngoài các gói thầu nêu trên tối đa: 470.000.000.000 VND, bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C của khách hàng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
Mục đích	: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh (trừ hoạt động sản xuất điện).
Trong đó	: Ngân hàng chỉ tài trợ vốn vay, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở LC... để phục vụ thực hiện các gói thầu thuộc dự án trọng điểm "Dự án đường dây 500KV mạch 3 kéo dài (Quảng Trạch - Phố Nối)". Đối với các hợp đồng, gói thầu nằm ngoài dự án trọng điểm nêu trên, Ngân hàng chỉ thực hiện phát hành bảo lãnh (trừ bảo lãnh thanh toán) đối với các hợp đồng, gói thầu, dự án khả thi, nguồn vốn thanh toán uy tín.
Thời hạn cấp hạn mức	: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết 30/11/2024.
Thời hạn vay	: Đối với hoạt động xây lắp: tối đa 11 tháng/khoản vay. Đối với hoạt động thương mại: tối đa 09 tháng/khoản vay.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 31/03/2025	: 134.451.186.573 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

(3) Hợp đồng tín dụng số 139400.23.003.2605491.TD ngày 20/9/2023 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân:

Hạn mức tín dụng	: 400.000.000.000 VND.
Mục đích cấp tín dụng	: Phục vụ hoạt động cung cấp thiết bị và thi công xây lắp công trình điện.
Thời hạn cấp tín dụng	: Từ ngày ký đến ngày 23/5/2024.
Thời hạn vay	: 10 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, số tiền 3.000.000.000 VND.
Số dư tại 31/03/2025	: 97.096.571.860 VND.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 32/2024/HDTD/TDO ngày 29/01/2024 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô:

Hạn mức tín dụng	: 180.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 31/03/2025	: 12.817.432.829 VND.

(5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức CLC-23661-01 ngày 05/8/2024 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô:

Hạn mức tín dụng	: 190.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình điện và kinh doanh thương mại cột thép, vật tư ngành điện.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 31/03/2025	: 9.884.600.469 VND.

(6) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức Số 6105492.24 ngày 13/6/2024 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Sở giao dịch:

Hạn mức tín dụng	: 200.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình điện và kinh doanh thương mại cột thép, vật tư ngành điện.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 31/03/2025	: 14.517.956.811 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Mẫu số B09 – DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	241.687.110.000	67.964.007.623	197.388.891.132	0	169.458.616.571	676.498.625.326
Tăng trong năm trước	21.968.850.000	-	-	-	56.785.339.156	78.754.189.156
Lãi trong năm	-	-	-	-	32.088.050.719	32.088.050.719
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	3.743.000.000	3.743.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.743.000.000	3.743.000.000
Số đầu năm nay	241.687.110.000	67.964.007.623	197.388.891.132	0	197.803.667.290	704.843.676.045
Tăng trong năm nay	-	-	125.062.500.000	20.000.000.000	4.929.310.882	149.991.810.882
Phân phối lợi nhuận	-	-	125.062.500.000	20.000.000.000	-	145.062.500.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	4.929.310.882	4.929.310.882
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	155.562.500.000	155.562.500.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	155.562.500.000	155.562.500.000
Số cuối năm nay	241.687.110.000	67.964.007.623	322.451.391.132	20.000.000.000	47.170.478.172	699.272.986.927

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/03/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	128.055.800.000
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	72.671.710.000
Cộng	241.687.110.000	241.687.110.000

GAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Quý I Năm 2025 VND	Quý I Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	241.687.110.000	241.687.110.000
Tăng trong năm	-	-
Trà cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/03	241.687.110.000	241.687.110.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	197.803.667.290	169.458.616.571
Tăng trong năm	4.929.310.882	3.862.300.744
Lãi trong năm	4.929.310.882	3.862.300.744
Giảm trong năm	155.562.500.000	3.743.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	125.062.500.000	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.000.000.000	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.000.000.000	3.243.000.000
Thưởng ban điều hành	500.000.000	500.000.000
Tại ngày 31/03	47.170.478.172	169.577.917.315
c. Cổ phiếu	31/03/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	24.168.711
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	24.168.711
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>24.168.711</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	24.168.711
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>24.168.711</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>31/03/2025</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2025</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.164.810.080	5.164.810.080
Cộng	19.909.162.267	19.909.162.267

24. DOANH THU

	<u>Quý 1 Năm 2025</u> <u>VND</u>	<u>Quý 1 Năm 2024</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.843.510.237	78.558.266.362
Doanh thu bán hàng hóa	7.063.256.542	
Doanh thu bán thành phẩm	8.023.692.235	8.770.850.467
Doanh thu hợp đồng xây dựng	126.049.830.279	69.564.221.317
Doanh thu khác	4.706.731.181	223.194.578
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.843.510.237	78.558.266.362

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 Năm 2025</u> <u>VND</u>	<u>Quý 1 Năm 2024</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.837.282.099	
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.467.976.391	1.625.867.418
Giá vốn hợp đồng xây dựng	108.443.245.139	63.037.979.594
Giá vốn khác	4.456.439.515	157.680.446
Cộng	126.204.943.144	64.821.527.458

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 Năm 2025</u> <u>VND</u>	<u>Quý 1 Năm 2024</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	887.845.727	78.029.188
Cổ tức được chia	76.000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	887.921.727	78.029.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	6.727.862.593	4.313.437.905
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác	1.775.040.187	1.588.264.942
Cộng	8.502.902.780	5.901.702.847

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.259.405.043	7.886.804.448
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		(2.304.419.521)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.786.850.933	985.248.602
Cộng	7.046.255.976	6.567.633.529

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.923.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		(1.505.637.204)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Tiền phạt thu được	40.000.000	
Tiền bảo hiểm đền bù tổn thất Công trình đường dây 500kV	561.430.727	
Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân		
Xử lý công nợ		2.066.378.329
Các khoản khác	400	106.493.280
Cộng	601.431.127	2.590.234.405

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	8.553.893	
Phạt hợp đồng	640.384.637	
Chi phí xử lý thiệt hại tại Công trình đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân		
Các khoản khác	511.779	73.365.377
Cộng	649.450.309	73.365.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	4.929.310.882	3.862.300.744
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.858.797.570	4.454.927.784
Chi phí không được trừ	1.858.797.570	4.454.927.784
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	76.000	
Cổ tức được chia	76.000	
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	(6.788.032.452)	(8.317.228.528)
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	-	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)		

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/03/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông		
Thu tiền xây lắp			-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con		
Giao dịch bán hàng			
Doanh thu			148.941.244
Thu tiền			
Giao dịch mua hàng			
Chi phí xây lắp hoàn thành		9.013.017.615	
ứng trước công trình		4.210.000.000	
Bù trừ phải thu với phải trả			1.631.019.521
Trả tiền		20.026.232.289	-
Trả tiền thay nhà cung cấp của Công ty con			
Cho công ty con vay			
Công ty con trả gốc vay		7.000.000.000	
Gán trừ công nợ phải thu tiền cho vay với phải trả công trình			
Lãi vay phải thu		511.161.103	
Phải thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng			163.259.952
Gán trừ công nợ 03 bên			
Công ty TNHH Năng lượng SJE	Công ty con		
Cho thuê văn phòng			45.833.334
Thu tiền cho thuê văn phòng			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Cho Công ty con vay			-
Công ty con trả gốc vay		35.920.000.000	-
Lãi vay phải thu		383.802.740	-
Lãi vay đã trả		2.482.165.070	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	Công ty con		
Đầu tư góp vốn			-
Doanh thu khác		98.449.782	-
Phải trả tiền xây lắp		4.609.921.449	-
Trả tiền xây lắp		29.115.879.666	-
Ứng trước tiền xây lắp		4.610.181.000	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Công ty con		
Đầu tư góp vốn			-
Doanh thu khác		2.499.018.123	-
Phải trả tiền xây lắp		18.967.068.909	-
Ứng trước tiền xây lắp		5.307.695.321	-
Trả tiền xây lắp		11.424.907.019	-
Bù trừ tiền ứng trước sang giảm phải trả công trình xây lắp		5.074.458.454	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	Công ty con cấp 2		
Cổ tức phải thu			
Cổ tức đã thu		60.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty con cấp 2		
Cổ tức phải thu		76.000	
Cổ tức đã thu		76.000	
Ông Vũ Trọng Vinh <i>(đến ngày 26/3/2025, từ 26/3/25 đến nay là TV HĐQT)</i>	Chủ tịch HĐQT		
Tạm ứng		-	-
Hoàn ứng		-	300.000.000
Ông Lê Anh Trình	Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		-	10.000.000
Ông Bùi Thọ Sang	Trợ lý chủ tịch HĐQT		
Tạm ứng		-	1.020.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		52.146.969	-
Hoàn ứng			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng			31.000.000
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS		
Tạm ứng		5.000.000	-
Ông Nguyễn Trường Thịnh	Thành viên BKS		
Tạm ứng		1.659.444.588	1.761.400.800
Hoàn ứng		321.645.919	148.938.480
Ông Hoàng Công Huân	Kế toán trưởng		
Tạm ứng			487.000.000
Hoàn ứng			-
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con	7.370.370.360	3.160.370.360
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	Công ty con	4.610.181.000	
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Công ty con	2.569.299.668	
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Công ty liên kết	14.960.000.000	14.960.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Công ty liên kết	15.840.000.000	15.840.000.000

Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 9, 16, 22.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Chức vụ	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Ông Vũ Trọng Vinh (đến 26/3/2025) (từ 26/03/2025 đến nay)	Chủ tịch HĐQT Thành viên	180.000.000	210.000.000
Ông Đào Việt Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	283.000.000	52.000.000
Ông Nguyễn Văn Sơn (đến 26/3/2025)		150.000.000	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên HĐQT	113.000.000	52.000.000
Ông Lê Anh Trình	Thành viên HĐQT	160.000.000	46.514.569
Ông Nguyễn Văn Hải	Tổng Giám đốc	122.000.000	128.325.030
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	112.000.000	31.194.599
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc	112.000.000	-
Ông Đỗ Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc	112.000.000	-
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	100.000.000	120.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Chức vụ	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Ông Đoàn Hải Trung	Thành viên BKS		20.000.000
Ông Hoàng Công Huân	Kế toán trưởng	94.000.000	-

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty con và đầu tư dài hạn khác để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác; bán than, các cấu kiện kim loại và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/03/2025

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	719.411.316.926	29.381.388.021	727.839.426.603	1.476.632.131.550
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.476.632.131.550
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	760.043.723.519	1.152.575.313	16.162.845.791	777.359.144.623
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				777.359.144.623

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp quý 1 năm 2025

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	126.049.830.279	8.023.692.235	11.769.987.723	145.843.510.237
Giá vốn hàng bán	108.443.245.139	2.467.976.391	15.293.721.614	126.204.943.144
Chi phí không phân bổ				7.046.255.976
Doanh thu hoạt động tài chính				887.921.727
Chi phí tài chính				8.502.902.780
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.977.330.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Lãi (lỗ) khác	(48.019.182)
Lợi nhuận trước thuế	4.929.310.882
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-

Lợi nhuận sau thuế	4.929.310.882
---------------------------	----------------------

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2025

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	961.027.877.141	30.891.244.108	739.955.587.201	1.731.874.708.450
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.731.874.708.450
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	985.718.536.342	920.615.129	40.391.880.934	1.027.031.032.405
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				1.027.031.032.405

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp quý 1 năm 2024

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	69.564.221.317	8.770.850.467	223.194.578	78.558.266.362
Giá vốn hàng bán	63.037.979.594	1.625.867.418	157.680.446	64.821.527.458
Chi phí không phân bổ				6.567.633.529
Doanh thu hoạt động tài chính				78.029.188
Chi phí tài chính				5.901.702.847
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				1.345.431.716
Lãi (lỗ) khác				2.516.869.028
Lợi nhuận trước thuế				3.862.300.744
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận sau thuế				3.862.300.744

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐQT ngày 23/01/2025 của Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11 (công ty liên kết). Số cổ phần chuyển nhượng là 360.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng. Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng trong quý 1/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024 được lập bởi Công ty cổ phần Sông Đà 11.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân

Lê Anh Trình